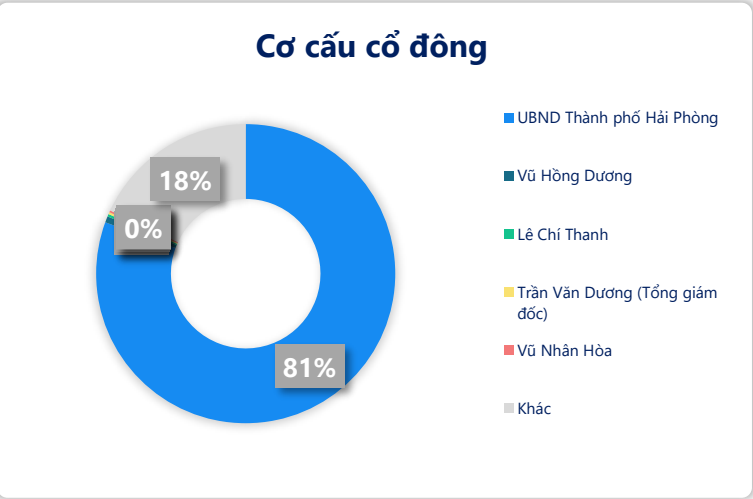
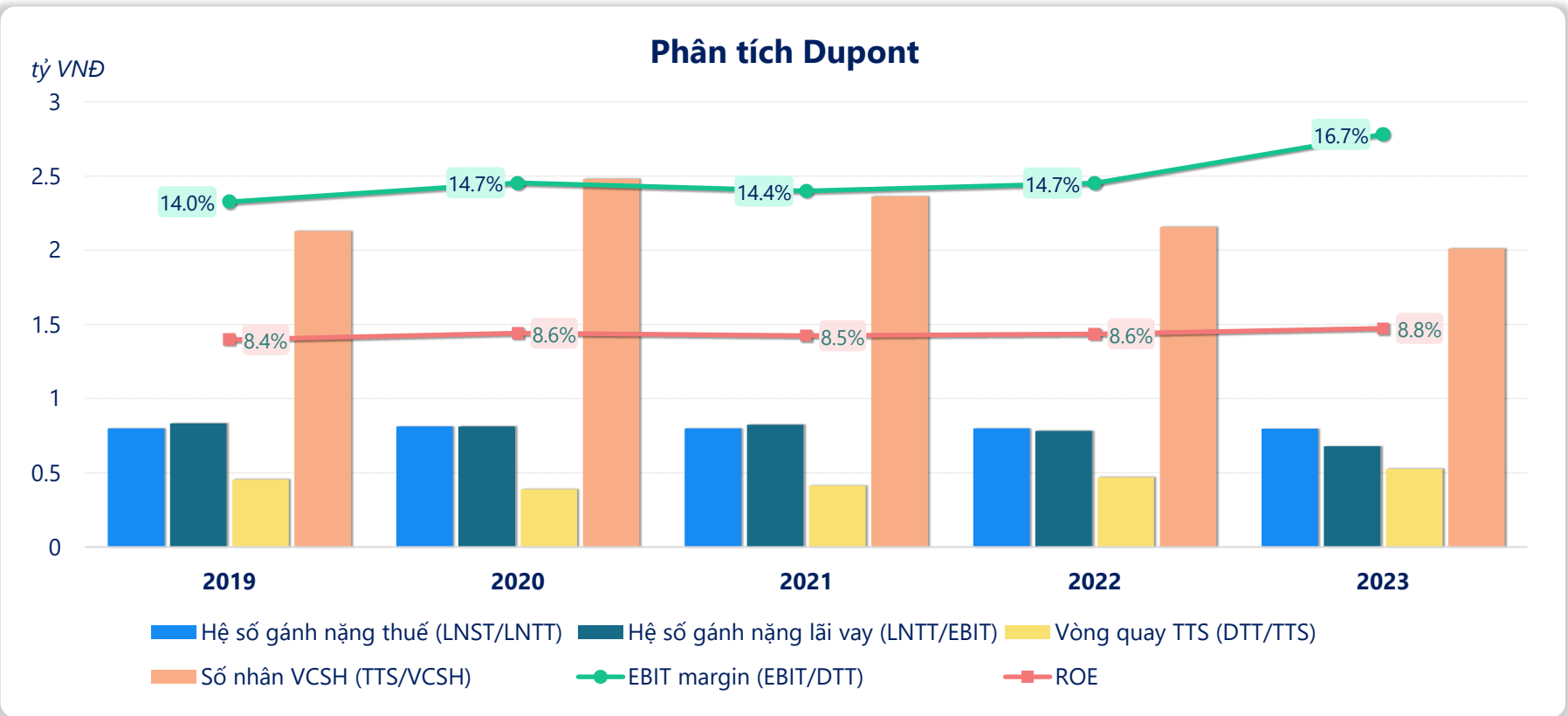
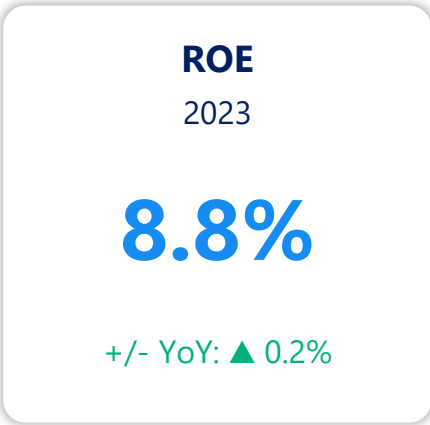
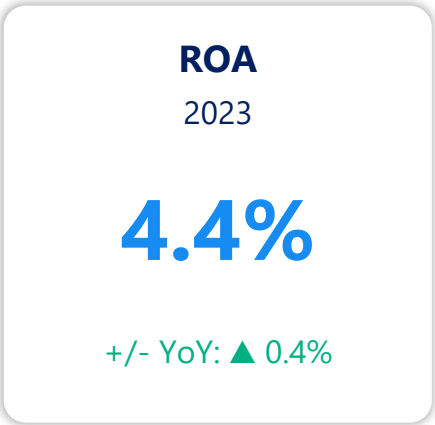


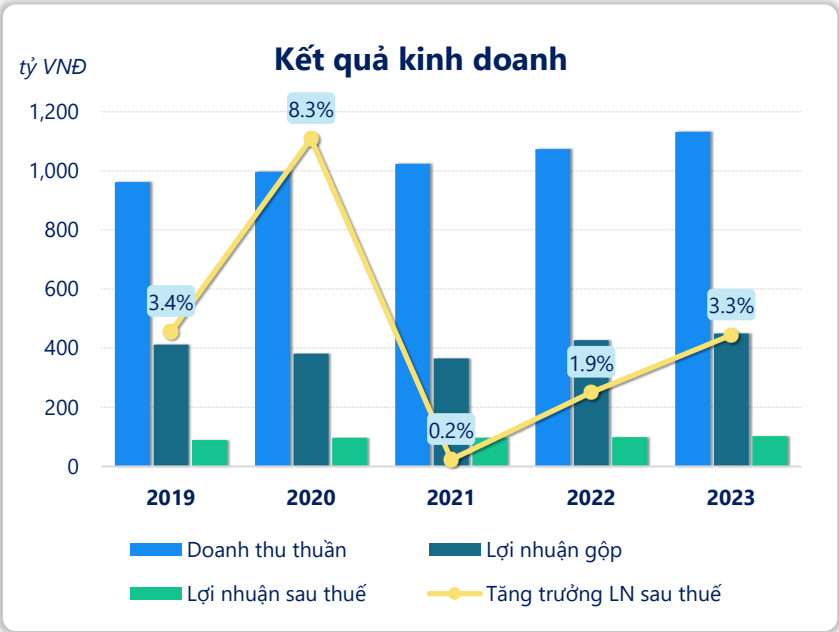
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,868 - 18,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,158
Số lượng CPLH (CP)		74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)		670
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.16
EPS		1,315
P/E		11.9

	YTD	1T	3T	6T
HPW	-3.7%	-5.5%	-1.3%	-9.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



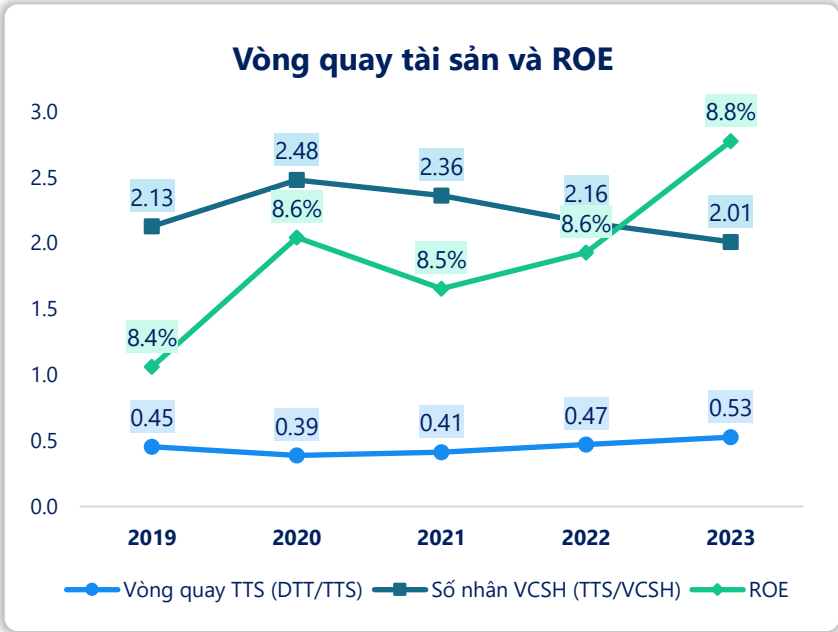
CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

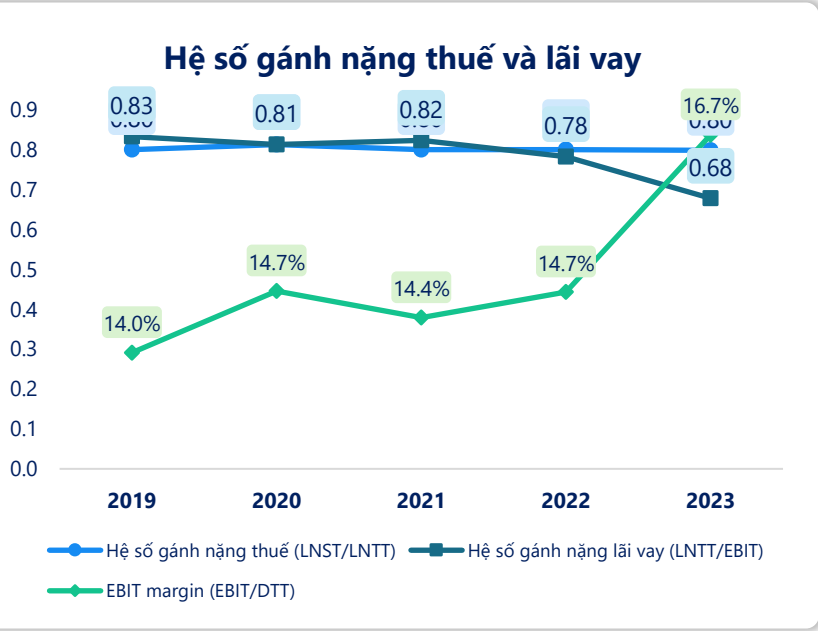
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.68**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HPW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,131** tỷ đồng **tăng 5.41%**, lợi nhuận sau thuế đạt 102.1 tỷ đồng **tăng 3.33%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.84%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

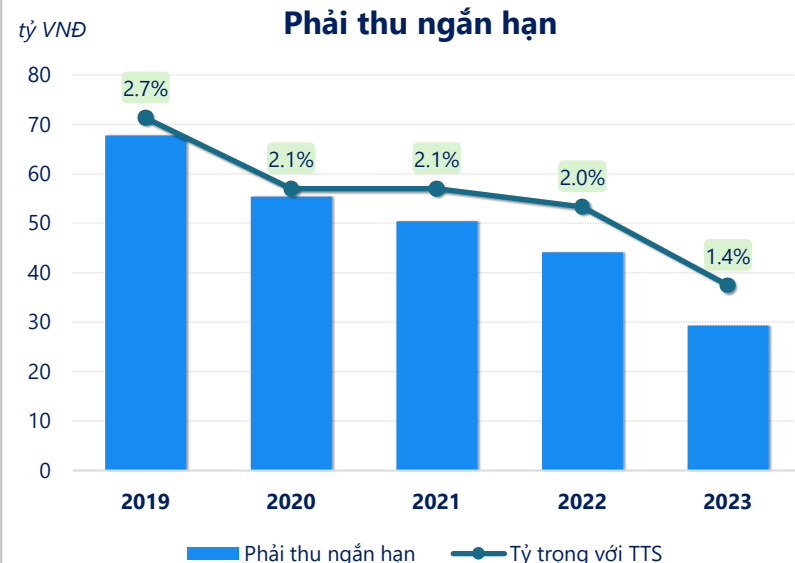
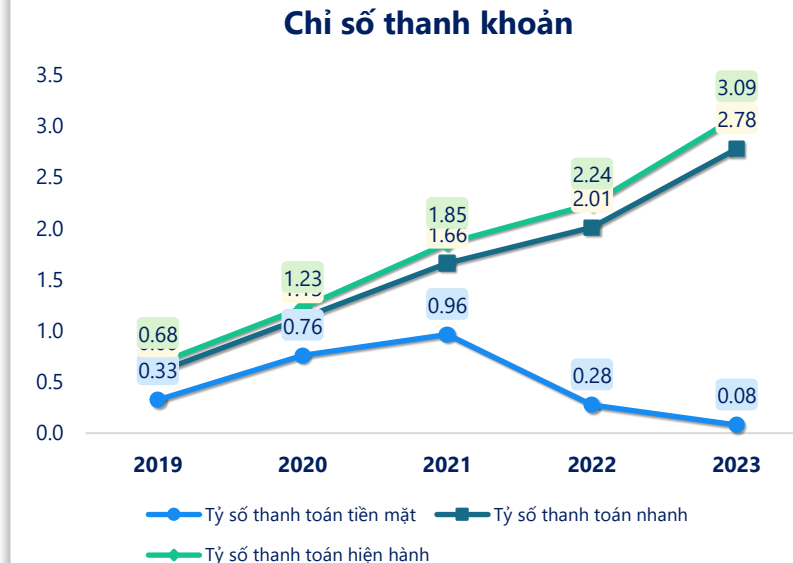
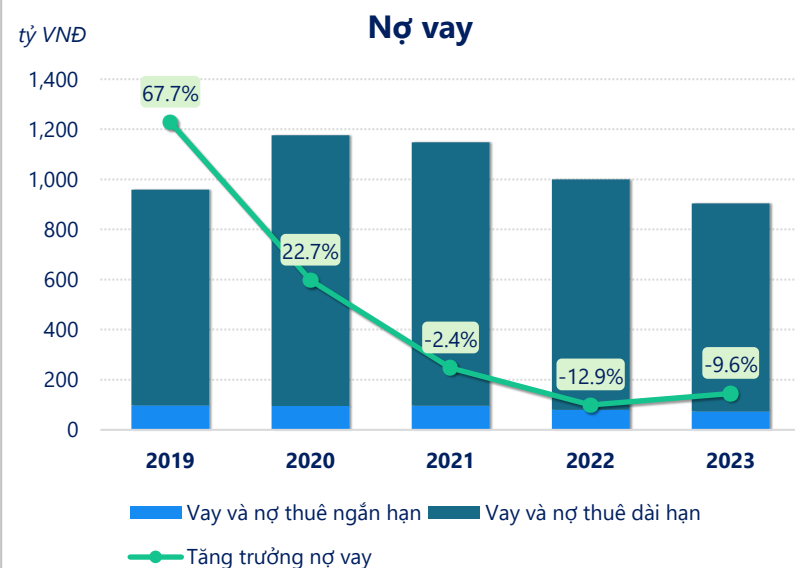
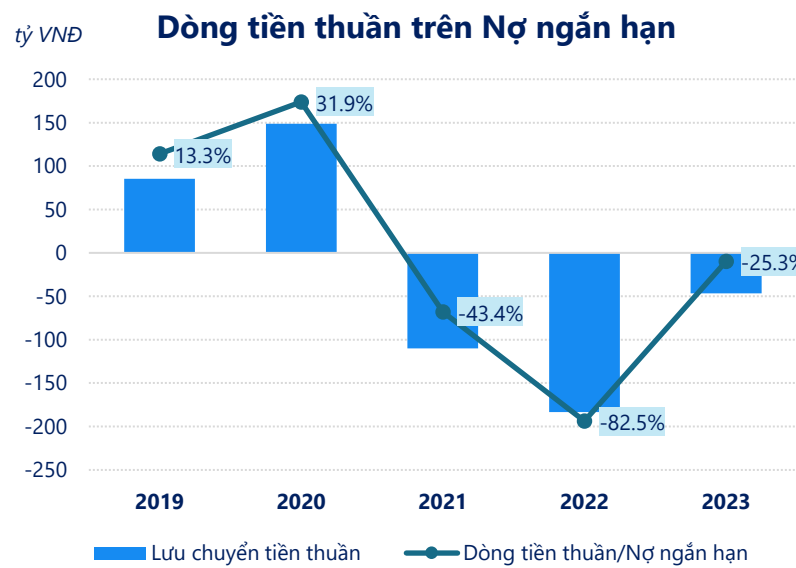
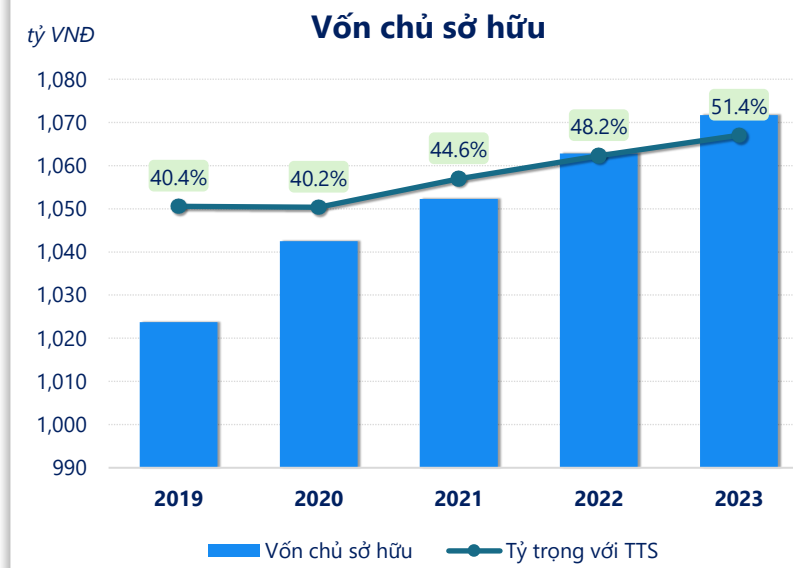


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.53**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,087	2,205	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	570	498	14.6%
Tiền và tương đương tiền	14.8	61.4	-75.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	300	44.3%
Phải thu ngắn hạn	29.3	44.1	-33.5%
Hàng tồn kho	57.9	50.7	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	35.5	41.7	-14.8%
Tài sản dài hạn	1,516	1,707	-11.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,477	1,683	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.5	8.52	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.90	14.6	-73.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,015	1,142	-11.1%
Nợ ngắn hạn	184	222	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.3	80.3	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	36.4	-67.1%
Nợ dài hạn	831	920	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	831	920	-9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,072	1,063	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,072	1,063	0.8%
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	962	996	1,023	1,073	1,131
Giá vốn hàng bán	550	614	657	646	681
Lợi nhuận gộp	412	382	366	427	450
Doanh thu HĐTC	8.19	10.7	20.4	15.0	26.2
Chi phí TC	23.8	28.5	26.6	65.4	87.2
Chi phí lãi vay	22.5	27.5	26.0	34.4	60.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	143	144	150	153
Chi phí QLDN	145	101	94.3	106	109
LN thuần từ HĐKD	111	120	121	121	127
Lợi nhuận khác	0.98	-0.75	0.29	2.50	0.46
LN trước thuế	112	119	121	124	128
Lợi nhuận sau thuế	89.4	96.8	97.0	98.8	102
LNST của CĐ cty mẹ	83.4	89.3	89.5	91.1	94.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	-148	346	362	348
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-460	140	-375	-298	-204
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	328	157	-81.3	-247	-190
Tiền đầu kỳ	123	209	355	245	61.4
Lưu chuyển tiền thuần	85.2	149	-110	-183	-46.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	-2.59	-0.13	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	209	355	245	61.4	14.8